

Số: 436/NDII-HCTH
V/v Mời báo giá thiết bị hạng mục hệ thống
băng tải cấp than

Lạng Sơn, ngày 8 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Các nhà cung cấp quan tâm

Ban QLDA Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II – TKV (sau đây gọi tắt là Ban QLDA) xin gửi lời chào trân trọng và hợp tác tới Quý đơn vị.

Để phục vụ công tác lập dự toán chi phí thiết bị cho gói thầu cung cấp thiết bị, xây lắp hệ thống băng tải cấp than cho NMNĐ Na Dương, Ban QLDA kính mời Quý đơn vị tham gia khảo sát và báo giá thiết bị với các nội dung yêu cầu sau:

I. Yêu cầu đối với Vật tư, hàng hóa

1. Danh mục, đặc tính, thông số kỹ thuật; số lượng vật tư, hàng hóa

Chi tiết theo Danh mục vật tư, hàng hóa đề nghị báo giá đính kèm.

2. Yêu cầu về tính hợp lệ; đặc tính, thông số kỹ thuật của vật tư, hàng hóa

- Vật tư, hàng hóa báo giá phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hợp pháp;
- Vật tư, hàng hóa báo giá phải mới 100%, chưa qua sử dụng, có đặc tính, thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu.

II. Yêu cầu đối với báo giá

1. Yêu cầu về tính hợp lệ của báo giá

Đề nghị Quý đơn vị khi gửi báo giá vui lòng cung cấp kèm theo các thông tin và tài liệu cụ thể như sau:

- Bản chào giá do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký thay phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của nhà cung cấp (*Kèm theo ủy quyền, quyết định giao nhiệm vụ hoặc văn bản tương đương khác*).

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy phép kinh doanh đối với các vật tư kinh doanh có điều kiện (nếu có).

- Thời gian có hiệu lực báo giá tối thiểu 90 ngày kể từ ngày hết hạn nộp báo giá theo quy định của văn bản mời báo giá.

2. Yêu cầu về các điều khoản thương mại

- Đơn giá (đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II tại xã Na Dương và xã Sần Viên (nay là xã Lợi Bác), tỉnh Lạng Sơn), tổng giá trị phải được chào bằng VNĐ và được hiểu là giá giao tại chân công trình đã bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo quy định của Nhà nước (*thể hiện rõ thuế suất thuế*

GTGT cho vật tư, hàng hoá báo giá).

- Địa điểm giao hàng: Công trình Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II tại xã Na Dương và xã Sần Viên (nay là xã Lợi Bắc), tỉnh Lạng Sơn.

- Báo giá phải có đầy đủ thông tin của vật tư, hàng hoá, bao gồm: tên vật tư, hàng hoá, ký mã hiệu, quy cách, đặc tính, thông số kỹ thuật, đơn vị tính, số lượng, nhà sản xuất và xuất xứ của vật tư, hàng hoá, thời gian bảo hành, địa điểm và tiến độ giao hàng.

III. Thời gian và địa chỉ nhận báo giá

- Thời gian nhận báo giá: trước 16h30 phút ngày 15 tháng 8 năm 2025.

- Địa chỉ nhận báo giá: Ban QLDA Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II - TKV (Địa chỉ khu 4, xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn; Điện thoại: 02053.706.686; E-mail: ND2PMU@vinacominpowers.vn).

(Đối với các hồ sơ báo giá được gửi thông qua e-mail, kính đề nghị Quý đơn vị cung cấp bản gốc hồ sơ báo giá qua dịch vụ chuyển phát hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên).

- Trường hợp cần làm rõ các thông tin liên quan (nếu có): Đề nghị Quý đơn vị liên hệ Bà Hoàng Thị Thơ - Phó trưởng phòng Hành chính tổng hợp. Điện thoại: 0978 789 604, Email: thonaduong@gmail.com.

Ban QLDA rất mong nhận được sự hợp tác và hỗ trợ từ Quý đơn vị.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác./. 

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- PGD H.Q.Thư (e-copy);
- KTTTr N.T.Trung (e-copy);
- Trang Web TKV (đăng tải);
- Trang Web ĐLTKV (đăng tải)
- Lưu: VT, HCTH, HTT.

GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Phong

PHỤ LỤC

(Kèm theo văn bản số 436/NDII-HCTH ngày 8 tháng 8 năm 2025)

CÁC NỘI DUNG YÊU CẦU ĐỐI VỚI THIẾT BỊ HẠNG MỤC HỆ THỐNG BẢNG TẢI CẤP THAN

I. Danh mục thiết bị, vật tư và thông số kỹ thuật yêu cầu:

TT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thiết bị điện			
1	Tủ điện động lực trọn bộ	T Đ-0,4kV, IP54	tủ	1
2	- Vò tù	Kích thước: Chiều cao: 1800mm – 2200mm; Chiều rộng: 800mm – 1200mm; Chiều sâu: 400mm – 600mm; Vật liệu vò tù: Inox 304, bề mặt xước hairline, Độ dày: 1.5mm - 2.0mm; Cấp bảo vệ IP 54		1
3	- ATM 3 cực có ngắt nhiệt và điện từ	Uđm=415V; I đm= 200A-36kA	cái	1
4	- ATM 3 cực có ngắt nhiệt và điện từ	Uđm=415V; I đm=75A-36kA	cái	1
5	- ATM 3 cực có ngắt nhiệt và điện từ	Uđm=415V; I đm=50A-36kA	cái	2
6	- ATM 3 cực có ngắt nhiệt và điện từ	Uđm=415V; I đm=32A-15kA	cái	1
7	- ATM 3 cực có ngắt nhiệt và điện từ	Uđm=415V; I đm=16A-6kA	cái	6
8	- ATM 2 cực có ngắt nhiệt và điện từ	Uđm=230V; I đm=16A-6kA	cái	1
9	- Bộ biến tần công suất 37kW dùng cho động cơ băng tải điện áp định mức 400V và các thiết bị trọn bộ	công suất 37kW dùng cho động cơ băng tải điện áp định mức 400V và các thiết bị trọn bộ	bộ	1
10	- Bộ biến tần công suất 22kW dùng cho động cơ băng tải điện áp định mức 400V và các thiết bị trọn bộ	công suất 22kW dùng cho động cơ băng tải điện áp định mức 400V và các thiết bị trọn bộ	bộ	1
11	- Bộ biến tần công suất 15kW dùng cho động cơ băng tải điện áp định mức 400V và các thiết bị trọn bộ	công suất 15kW dùng cho động cơ băng tải điện áp định mức 400V và các thiết bị trọn bộ	bộ	1
12	- Bộ lọc sóng hài	50A	bộ	2
13	- Bộ lọc sóng hài	95A	bộ	1
14	- Quạt làm mát	kích thước 255x255mm, lưu lượng gió khoảng 840 - 1300 m³/h; cấp bảo vệ IP54	cái	3
15	- Đồng hồ đa chức năng đo dòng điện I, điện áp U, tần số F, công suất P, hệ số công suất PE	Đồng hồ kỹ thuật số đa chức năng, lắp mặt tủ Hiển thị Màn hình LED 4 số, hiển thị luân phiên các giá trị Kích thước Phổ biến là loại 96x96mm (kích thước mặt trước) Đo Điện áp (U) - Điện áp dây (L-L): 11 - 500V AC Đo Điện áp pha (L-N): 6 - 300V AC Đo Dòng điện (I) - Đo gián tiếp qua biến dòng (CT - Current Transformer). Dòng thứ cấp: 5A (phổ biến nhất). Dòng sơ cấp có thể cài đặt tùy theo tỉ số biến dòng bạn sử dụng. Đo Tần số (F) 45 - 65 Hz Đo Công suất (P) Đo công suất tác dụng (kW), công suất phản kháng (kVAR), công suất biểu kiến (kVA). Hệ số công suất (PF) Đo và hiển thị hệ số công suất (Power Factor). Nguồn cấp AC 220V (phổ biến)	cái	1
16	- Contactor	Uđm=380V, Iddm=12A, cuộn hút 220V	cái	3
17	- Contactor	Uđm=380V, Iddm=9A, cuộn hút 220V	cái	4
18	- Rơ le nhiệt	U đm=380V, Icdd=9-13A	cái	3
19	- Rơ le nhiệt	U đm=380V, Icdd=7-10A	cái	2

TT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
20	- Rơ le nhiệt	U dm=380V, Iodd=4-6A	cái	1
21	- Bộ ổn nhiệt	JWT6011F(N0)	cái	1
22	- Công tắc cửa + đèn chiếu sáng trong tủ	Kích thước: 56 x 21 x 40mm Nguồn hoạt động: 5A – 250 VAC 0.4A – 115 VDC	cái	1
23	- Chuyển mạch 2 vị trí chọn chế độ tự động bằng tay	Cần dài NP2 phi 22	bộ	1
24	- Chuyển mạch von kế	Kích thước: 48mm x60mm	cái	1
25	- Chống sét van hạ thế	GZ-500	cái	1
26	- Biến dòng điện đo lường TI150/5A cấp chính xác	TI150/5A	cái	3
27	- Đèn báo pha 220V màu đỏ	220V màu đỏ	cái	1
28	- Đèn báo pha 220V màu xanh	220V màu xanh	cái	1
29	- Đèn báo pha 220V màu vàng	220V màu vàng	cái	1
30	- Đèn báo chạy dừng lỗi	Đèn báo led; phi 22, điện áp 24-220V	cái	27
31	- Nút ấn 2 vị trí chạy (dừng) kèm đèn báo	có đèn báo led; phi 22, điện áp 24-220V	cái	8
32	- HT thanh cái		HT	1
33	Tủ điện điều khiển tại chỗ	(ĐKTC - CB), IP54	tủ	1
34	- Vò tủ	Kích thước: 600 x 400 x 250 mm; Vật liệu vò tủ: Inox 304, bề mặt xước hairline, Độ dày: 1.5mm - 2.0mm; Cấp bảo vệ IP 54	tủ	1
35	- Nút ấn 2 vị trí chạy (dừng) kèm đèn báo	có đèn báo led; phi 22, điện áp 24-220V	tủ	3
36	Tủ điện điều khiển tại chỗ	(ĐKTC - B1,B2), IP54	tủ	8
37	- Vò tủ	Kích thước: 600 x 400 x 250 mm; Vật liệu vò tủ: Inox 304, bề mặt xước hairline, Độ dày: 1.5mm - 2.0mm; Cấp bảo vệ IP 54		1
38	- Nút dừng khẩn cấp	U dm=220VAC	cái	1
39	- Nút ấn 2 vị trí chạy (dừng) kèm đèn báo	có đèn báo led; phi 22, điện áp 24-220V	cái	2
40	Phần mềm giám sát-điều khiển, khai báo dữ liệu và đồng bộ dữ liệu với hệ thống điều khiển hiện tại có tại nhà điều khiển hệ thống cung cấp nhiên liệu của nhà máy Na Dương I	Phần mềm lập trình: Phần mềm lập trình có bản quyền vĩnh viễn đi kèm với hệ thống PLC hỗ trợ đầy đủ các ngôn ngữ: LAD, ST, SFC, FBD, hỗ trợ nâng cấp với version mới hơn không mua thêm bản quyền; Phần mềm vận hành: Đảm bảo tương thích, đồng bộ với các phần mềm điều khiển của các CPU của Nhà máy nhiệt điện Na Dương I nhằm điều khiển hệ thống bằng tải than (hoặc máy tính riêng điều khiển hệ thống có thông số phần cứng: Chipset Intel Core i5 trở lên hoặc tương đương, Bộ nhớ RAM: ≥16GB; Ổ cứng: ≥1TB; Hệ điều hành: Hệ điều hành windows bản thương mại mới nhất hoặc tương đương; Màn hình hiển thị: LCD 24-27 inch), Giao diện giám sát có sơ đồ nguyên lý, biểu đồ thanh, đường xu hướng, các đường cong và bảng biểu cho điều khiển và giám sát thiết bị, Hiển thị và vẽ đồ thị xu hướng các tín hiệu đo lường. Đáp ứng tất cả các tín hiệu đo lường hiện hữu của các thiết bị trường của bảng tải than.Tin nhắn cảnh báo sự cố nặng, sự cố nhẹ và trạng thái chuyển đổi của thiết bị được hiển thị tự động trên trạm vận hành; được sắp xếp theo trình tự thời gian, màu sắc theo trạng thái, chọn lọc và phân loại theo bản chất sự cố nặng nhẹ, theo hệ thống, theo thiết bị, theo cụm chức năng.	HT	1
II	Bảng tải			
1	Bu lông móng	M20x520	cái	16

TT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Vòng đệm lò xo	Đ20,5	cái	24
3	Đai ốc	M20	cái	24
4	Bu lông mỏng	M16x200	cái	20
5	Đai ốc	M16	cái	34
6	Vòng đệm lò xo	Đ16,3	cái	34
7	Bu lông	M16x80	cái	14
8	Đệm nghiền	Đ=17	cái	14
9	Bu lông	M22x80	cái	12
10	Đệm nghiền	Đ=22	cái	12
11	Vòng đệm lò xo	22,5	cái	12
12	Đai ốc	M22	cái	8
13	Bu lông	M20x80	cái	8
14	Đệm nghiền	Đ=20	cái	8
15	Màng dầu bằng	Màng dầu bằng tải lắp cho băng tải chiều rộng 650mm, nặng suất 180T/h, tốc độ 2,0m/s, chiều dài dẫn hướng từ 2800-3200mm, vật liệu thép CT3 (Sơn chống gỉ và sơn màu); lớp lót cao su/nhựa chống mài mòn bên trong, Điểm cao su chặn vật liệu hai bên	cái	1
16	Bu lông mỏng	M20x520	cái	16
17	Vòng đệm lò xo	Đ20,5	cái	26
18	Đai ốc	M20	cái	26
19	Bu lông mỏng	M16x200	cái	184
20	Vòng đệm lò xo	Đ16,3	cái	202
21	Đai ốc	M16	cái	18
22	Đệm nghiền	Đ=17	cái	18
23	Bu lông	M16x80	cái	18
24	Bu lông	M22x80	cái	12
25	Vòng đệm lò xo	lò xo 22,5	cái	12
26	Đệm nghiền	Đ=24	cái	12
27	Đai ốc	M22	cái	12
28	Bu lông	M20x80	cái	10
29	Đệm nghiền	Đ=22	cái	10
30	Màng dầu bằng	Màng dầu bằng tải lắp cho băng tải chiều rộng 650mm, nặng suất 180T/h, tốc độ 2,0m/s, chiều dài dẫn hướng từ 2800-3200mm, vật liệu thép CT3 (Sơn chống gỉ và sơn màu); lớp lót cao su/nhựa chống mài mòn bên trong, Điểm cao su chặn vật liệu hai bên	cái	1
31	Bu lông mỏng	M20x520	cái	24
32	Vòng đệm lò xo	Đ20,5	cái	52
33	Đai ốc	M20	cái	52
34	Bu lông	M16x80	cái	46
35	Đai ốc	M16	cái	46
36	Vòng đệm lò xo	Đ16,3	cái	46
37	Đệm nghiền	Đ=17	cái	46
38	Bu lông	M20x80	cái	28
39	Đệm nghiền	Đ=22	cái	28
40	Bu lông	M22x80	cái	12
41	Đệm nghiền	Đ=24	cái	12
42	Vòng đệm lò xo	22,5	cái	12
43	Đai ốc	M22	cái	12
44	Bu lông mỏng	M16x200	cái	8
45	Màng dầu bằng	Màng dầu bằng tải lắp cho băng tải chiều rộng 650mm, nặng suất 180T/h, tốc độ 2,0m/s, chiều dài dẫn hướng từ 2800-3200mm, vật liệu thép CT3 (Sơn chống gỉ và sơn màu); lớp lót cao su/nhựa chống mài mòn bên trong, Điểm cao su chặn vật liệu hai bên	cái	1

TT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		và sơn màu); lớp lót cao su/nhựa chống mài mòn bên trong. Diềm cao su chắn vật liệu hai bên.		
46	Băng tải NĐ 1-1			
47	Băng tải NĐ 1-1;	năng suất 180T/h; chiều dài 52m; tốc độ 2.0m/s; chiều rộng dây băng B650mm; công suất 11kW; tốc độ động cơ 1450v/ph; điện áp 380/660V	cái	1
48	Máy lọc bụi;	P=5,5kW; n=2900v/ph; Q=40m3/ph; U=380/660V	cái	2
49	Máy hút sắt công suất kích từ	P=4,2kW; công suất động cơ P=2,2kW; U=380/660V	cái	1
50	Băng tải NĐ 1-2			
51	Băng tải NĐ 1-2;	năng suất 180T/h; chiều dài 296m; tốc độ 2.0m/s; chiều rộng dây băng B650mm; công suất 30kW; tốc độ động cơ 1450v/ph; điện áp 380/660V, căng băng tải bằng tời căng băng công suất 4,0kW, điện áp 380/660V	cái	1
52	Máy lọc bụi;	P=5,5kW; n=2900v/ph; Q=40m3/ph; U=380/660V	cái	1
53	Băng tải NĐ 1-3			
54	Băng tải NĐ 1-3;	năng suất 180T/h; chiều dài 73,5m; tốc độ 2.0m/s; chiều rộng dây băng B650mm; công suất 18,5kW; tốc độ động cơ 1450v/ph; điện áp 380/660V	cái	1

II. Các nội dung yêu cầu khác:

- Các dịch vụ sau bán hàng khác (nếu có).